

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Ia Đal)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I tháng so (%)	
			06 tháng	Lũy kế đến 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1,00	2,00	3,00	4=3/1	5,00
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	580,00	477,39	477,39	82,31	783,96
I	Thu nội địa	580,00	477,39	477,39	82,31	783,96
II	Thu từ dầu thô				-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	-
IV	Thu viện trợ				-	-
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	64.172,00	78.347,18	78.347,18	122,09	164,05
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	520,00	430,57	430,57	82,80	2.098,05
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	500,00	406,32	406,32	81,26	1.979,87
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-			-	-
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	20,00	24,26	24,26	121,28	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	63.652,00	35.181,00	35.181,00	55,27	187,96
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	56.868,00	25.000,00	25.000,00	43,96	449,63
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.784,00	10.181,00	10.181,00	150,07	77,38
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	-
IV	Thu kết dư				-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		42.735,61	42.735,61	-	147,27
C	TỔNG CHI NSDP	64.172,00	39.098,76	39.098,76	60,93	449,08
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	57.388,00	28.538,26	28.538,26	49,73	327,79
1	Chi đầu tư phát triển	3.000,00	1.742,11	1.742,11	58,07	-
2	Chi thường xuyên	53.240,00	26.796,15	26.796,15	50,33	307,78
3	Chi cho vay			-	-	-
4	Chi viện trợ			-	-	-
5	Chi trả nợ lãi			-	-	-
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	-
7	Dự phòng NSNN	1.148,00	-	-	-	-
8	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên	6.784,00	10.560,50	10.560,50	155,67	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	-

THỰC HIỆN THU NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Ia Đal)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I so (%)	
			06 tháng	Lũy kế đến 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	580,00	477,39	477,39	82,31	783,95
I	Thu nội địa	580,00	477,39	477,39	82,31	783,95
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	40,00	26,41	26,41	66,04	120,99
4	Thuế thu nhập cá nhân	25,00	0,02	0,02	0,07	0,10
5	Thuế bảo vệ môi trường			-	-	-
6	Các loại phí, lệ phí	435,00	379,67	379,67	87,28	1.767,92
	<i>Tr dó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>400,00</i>	<i>370,40</i>	<i>370,40</i>	<i>92,60</i>	<i>146,70</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất		0,01	0,01	-	338,10
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				-	-
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		0,01	0,01	-	-
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>				-	-
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>				-	-
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>				-	-
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển				-	-
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				-	-
10	Thu từ hoạt động xổ số				-	-
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		9,47	9,47	-	-
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước				-	-
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				-	-
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				-	-
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác				-	-
14	Thu khác ngân sách	80,00	61,80	61,80	77,25	101.431,59
II	Thu từ đầu thô				-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				-	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
2	Thuế xuất khẩu				-	-
3	Thuế nhập khẩu				-	-
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				-	-
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				-	-
7	Thuế khác				-	-
IV	Thu viện trợ				-	-
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác				-	-
1	Thuế GTGT				-	-
2	Thuế TTĐB				-	-
3	Hoàn các khoản thu khác				-	-

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I so (%)	
			06 tháng	Lũy kế đến 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	520,00	430,57	430,57	82,80	3.317,12
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	20,00	24,26	24,26	121,28	-
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)			-	-	-
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	500,00	406,32	406,32	81,26	1.979,87

THỰC HIỆN CHI NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Ia Đal)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Thực hiện		Quý I so (%)	
			06 tháng	Lũy kế đến 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	64.172,00	28.538,26	28.538,26	44,47	327,79
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	57.388,00	17.977,76	17.977,76	31,33	206,49
I	Chi đầu tư phát triển	3.000,00	1.742,11	1.742,11	58,07	-
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3.000,00	1.742,11	1.742,11	58,07	-
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			-	-	-
II	Chi trả nợ lãi			-	-	-
III	Chi thường xuyên	53.240,00	16.235,65	16.235,65	30,50	186,48
	Trong đó:			-	-	-
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	25.837,48	15.468,23	15.468,23	59,87	-
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-		-	-	-
IV	Chi cho vay			-	-	-
V	Chi viện trợ			-	-	-
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	-	-
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1.148,00		-	-	-
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế			-	-	-
IX	Các nhiệm vụ chi khác			-	-	-
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN CHO NSDP	6.784,00	10.560,50	10.560,50	155,67	-
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án			-	-	-
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	6.784,00	10.560,50	10.560,50	155,67	-
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				-	-

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Ia Đal)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	1.148	336	812	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên		336							

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN,
DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI

(Kèm theo Báo cáo số 233/BC-UBND ngày 09/7/2026 của UBND xã Ia Đal)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2,00	3,00
	Tổng số	160,78	1,98	158,80
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ	-		
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính	-		
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	1,98	1,98	
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	158,80		158,80
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội	-		
6	Thưởng vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu			